

Phụ lục. I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Dray Bằng	Cư Êwi	Hòa Hiệp	Ea Hu	Ea Ning	Ea Ktur	Ea Tiêu	Ea Bhók
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+.. ..(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.525	-122,83	22.402,17	2.980,60	2.626,36	2.233,21	1.987,36	2.166,69	3.110,33	3.703,68	3.593,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	b		1.532,00	68,32	147,64	105,16	283,43	154,01	192,77	112,23	468,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.517		1.517,00	68,32	147,64	105,16	283,43	154,01	192,77	112,23	453,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15		15,00								15,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		2.804,06	2.804,06	263,39	506,51	804,38	136,77	37,12	240,97	511,56	303,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.024		17.024,27	2.487,90	1.663,91	1.045,73	1.528,62	1.936,24	2.660,37	2.959,63	2.741,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	753		753,48	121,07	284,08	230,86	15,23			79,01	23,24
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			0,30								0,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		162,91	162,91	9,92	20,84	17,47	21,16	39,32	8,39	14,07	31,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		95,00	95,00	30,00		20,00			5,00	20,00	20,00
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		30,46	30,46		3,37	9,62	2,15		2,82	7,19	5,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.294	-11,43	6.282,57	946,89	703,89	848,08	520,45	602,92	1.111,31	950,03	599,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.351		2.351,16	371,80	157,24	301,78	193,72	174,40	492,45	411,45	248,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39		39,02	14,93	0,20	0,37	3,18	1,75	8,07	7,33	3,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	83	0,00	82,95	3,47	34,37	41,58	0,36	0,38	1,00	1,80	
2.5	Đất an ninh	CAN	11		10,93	7,47	0,12		0,15	0,73	0,44	1,82	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	242	8,40	250,37	59,07	30,52	29,42	21,40	27,99	22,54	43,39	16,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15	8,40	23,26	4,66	0,60	0,80	0,32	2,21	2,84	10,22	1,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5		4,70	0,52	0,28	0,03	0,22	0,09	1,91	1,13	0,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60		59,67	8,61	3,53	2,76	3,05	3,47	9,28	22,17	6,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	161		160,78	43,56	26,11	25,57	17,80	22,21	8,50	9,87	7,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2		1,96	1,71		0,25					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	609		609,46	122,47	78,58	176,09	68,90	5,70	86,82	39,26	31,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75		75,00	75,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203		203,40	8,06	0,08	79,50		4,61	81,78	25,97	3,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57		56,81	2,43		24,67	19,90	1,09	2,04	1,76	4,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274		274,25	36,97	78,50	71,92	49,00		3,00	11,53	23,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.407	40,67	2.447,52	334,34	293,59	194,52	188,76	342,24	426,57	399,06	268,45

[illegible]